

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và khoản 4 Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, các Điều 55, 57, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 306/2021/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2021 về việc “yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Ông Trương Thi T, sinh năm 1982; Địa chỉ: xã T, huyện H, tỉnh B; Tạm trú: Số XX đường H, khu phố J, phường T, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Trần Thị Tố N, sinh năm 1991; Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện C, tỉnh D; Tạm trú: Số XX đường H, khu phố J, phường T, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Trương Thi T và bà Trần Thị Tố N qua thời gian tìm hiểu được một thời gian thì cả hai tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn vào năm 2014 (Theo Giấy chứng nhận kết hôn số XXX, Quyền số YYY đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh B ngày XX/YY/2014).

Vợ chồng sống hạnh phúc khoảng 01 (Một) năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do cả hai bất đồng quan điểm về mọi mặt dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên gây gổ, cãi vã nhau, mặc dù cũng đã ngồi lại nói chuyện và tìm cách khắc phục nhưng cả hai đều không thể hàn gắn được tình cảm. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Ông Trương Thi T và bà Trần Thị Tố N xác nhận có 01 (Một) con chung là trẻ Trương Nhất D (Nam), sinh ngày 14/8/2014.

Sau khi ly hôn, cả hai thỏa thuận giao trẻ Trương Nhất D cho bà Trần Thị Tố N là người trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Ông Trương Thi T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.500.000 (Ba triệu năm trăm ngàn) đồng.

[3] Về tài sản chung: Ông Trương Thi T và bà Trần Thị Tố N xác nhận không có.

[4] Về nợ chung: Ông Trương Thi T và bà Trần Thị Tố N xác nhận không có.

[5] Về lệ phí: Ông Trương Thi T và bà Trần Thị Tố N cùng chịu tiền lệ phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

Đã hết thời hạn 07 (Bảy) ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Thi T và bà Trần Thị Tố N thuận tình ly hôn (Theo Giấy chứng nhận kết hôn số XXX, Quyền số YYY đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh B ngày XX/YY/2014).

- Về con chung: Ông Trương Thi T và bà Trần Thị Tố N xác nhận có 01 (Một) con chung là trẻ Trương Nhất D (Nam), sinh ngày 14/8/2014.

Sau khi ly hôn, cả hai thỏa thuận giao trẻ Trương Nhất D cho bà Trần Thị Tố N là người trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Ông Trương Thi T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.500.000 (Ba triệu năm trăm ngàn) đồng. Cấp dưỡng vào ngày mùng 15 dương lịch hàng tháng, bắt đầu từ ngày 15/11/2021 cho đến khi phát sinh các căn cứ làm chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Trong trường hợp ông Trương Thi T chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm cấp dưỡng theo quy định của pháp luật tương ứng với thời gian chậm cấp dưỡng tại thời điểm thanh toán.

Ông Trương Thi T có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con. Nếu có yêu cầu các đương sự sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

- Về tài sản chung: Ông Trương Thi T và bà Trần Thị Tố N xác nhận không có.

- Về nợ chung: Ông Trương Thi T và bà Trần Thị Tố N xác nhận không có.

2. Về lệ phí Tòa án: Các đương sự chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí số AA/2019/0042697 ngày 16/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Các đương sự đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Tp.HCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Tp.HCM;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ việc dân sự (TK Đức).

THẨM PHÁN

Lê Phương Thảo